

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LONG PHÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 49 /NQ-HĐND

Long Phú, ngày 14 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Phú

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ KHOÁ XII KỲ HỌP THỨ 3

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm
2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng
12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết
thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân huyện về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của
huyện Long Phú; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội, ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Long Phú

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân
tỉnh phê duyệt, đồng thời tổ chức công bố công khai theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và
đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên
giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Long Phú Khóa XII Kỳ họp thứ 3 thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh; TT. UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT.HU, TT.HĐND, UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, PTN&MT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Hùng



PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 14/12/2021
của Hội đồng nhân dân huyện Long Phú)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.475,66	100,00		26.475,66	26.475,66	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.602,98	81,60		20.001,21	20.001,21	75,55
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.905,44	60,08		14.409,02	14.409,02	54,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	15.905,44	60,08		14.409,02	14.409,02	54,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	529,10	2,00		532,42	532,42	2,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.822,18	18,21		4.685,35	4.685,35	17,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,90	0,18		7,09	7,09	0,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	243,48	0,92		232,50	232,50	0,88
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,89	0,21		134,83	134,83	0,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.872,68	18,40		6.474,45	6.474,45	24,45
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,88	0,02		24,36	24,36	0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	5,53	0,02		10,69	10,69	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				200,00	200,00	0,76
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				150,00	150,00	0,57
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,69	0,32		230,01	230,01	0,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,40	0,02		136,84	136,84	0,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.716,25	6,48		2.299,88	2.299,88	8,69
	Trong đó:							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	443,33	1,67		868,05	868,05	3,28
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	936,82	3,54		891,29	891,29	3,37
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,17	0,00		22,79	22,79	0,09
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,64	0,02		6,81	6,81	0,03
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,80	0,14		50,73	50,73	0,19
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,00	0,00		7,93	7,93	0,03
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	230,54	0,87		386,45	386,45	1,46
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,00		0,45	0,45	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,64	0,02		11,25	11,25	0,04
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,68	0,07		18,24	18,24	0,07



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,83	0,14		33,93	33,93	0,13
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.16	Đất chợ	DCH	1,35	0,01		1,97	1,97	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,59	0,00		0,67	0,67	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				184,50	184,50	0,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	351,62	1,33		421,34	421,34	1,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	100,64	0,38		168,85	168,85	0,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,12	0,06		36,93	36,93	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58	0,00		1,63	1,63	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,89	0,03		8,46	8,46	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.573,74	9,72		2.593,05	2.593,05	9,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				5,68	5,68	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,74	0,01		1,56	1,56	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	TT Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.601,77	168,25	57,74	99,86	44,68	196,87	182,38	677,98	60,70	43,31	33,84	36,16
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	802,84	67,15	29,12	72,68	25,75	72,28	58,66	396,94	27,17	17,97	16,62	18,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	802,84	67,15	29,12	72,68	25,75	72,28	58,66	396,94	27,17	17,97	16,62	18,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	82,27	34,38	9,60	1,06	2,36	6,85	6,57	20,82		0,20	0,35	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	665,78	60,28	17,03	26,02	16,57	117,63	77,34	257,79	33,53	25,14	16,87	17,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,81						39,81					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,98	6,44	2,00			0,11		2,43				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10			0,10								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ	NNP/NNP	533,44	11,02	14,97		81,73	14,97	7,40	19,58	185,88	5,30	51,15	141,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	TT Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	đất nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	533,44	11,02	14,97		81,73	14,97	7,40	19,58	185,88	5,30	51,15	141,44
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,37	2,08	0,24	0,01		1,20		0,78		0,03		0,03

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.